Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Văn Thạnh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Thịnh	Ủy viên
Ông Trần Ngọc Anh	Ủy viên
Ông Trần Quang Đường	Ủy viên
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thanh Hà	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10 tháng 02 năm 2014)
Ông Trần Văn Thạnh	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 09 tháng 02 năm 2014)
Ông Ngô Xuân Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

S.Đ.K.K.D: 0900222647 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý H. YÊN MỸ T. HƯNG YÊN

Nguyễn Thanh Hà
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, ngày 18 tháng 02 năm 2014

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 12A, Tòa nhà Vinaconex
34 Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +844 6288 3568
Fax: +844 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 559 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18 tháng 02 năm 2014, từ trang 3 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM

Phạm Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số
0042-2013-001-1

Nguyễn Anh Tuấn
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số
1472-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 18 tháng 02 năm 2014
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012 (Trình bày lại)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**1.581.059.457.154**	**1.681.802.261.738**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**347.230.272.289**	**457.723.935.305**
1. Tiền	111		87.230.272.289	62.223.934.659
2. Các khoản tương đương tiền	112		260.000.000.000	395.500.000.646
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**38.896.559.856**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	38.896.559.856
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**325.527.657.851**	**432.682.419.738**
1. Phải thu khách hàng	131	6	299.599.458.241	405.261.130.005
2. Trả trước cho người bán	132		22.839.283.568	21.874.181.971
3. Các khoản phải thu khác	135	7	36.204.250.511	31.716.622.988
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(33.115.334.469)	(26.169.515.226)
IV- Hàng tồn kho	**140**	**8**	**891.675.276.143**	**732.309.619.912**
1. Hàng tồn kho	141		891.675.276.143	734.479.635.706
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(2.170.015.794)
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**16.626.250.871**	**20.189.726.927**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.153.437.469	5.480.837.050
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.200.767.423	2.044.622.675
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		3.772.397.395	9.133.284.742
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.499.648.584	3.530.982.460
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+250+260)	**200**		**987.718.341.173**	**1.127.931.118.970**
I- Tài sản cố định	**220**		**823.874.008.167**	**948.393.355.388**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	776.366.105.654	899.093.458.316
- Nguyên giá	*222*		*1.384.238.519.479*	*1.386.836.070.416*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(607.872.413.825)*	*(487.742.612.100)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	25.662.056.570	26.427.832.694
- Nguyên giá	*228*		*28.019.135.751*	*28.019.135.751*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(2.357.079.181)*	*(1.591.303.057)*
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	21.845.845.943	22.872.064.378
II- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1.000.000.000**	**1.000.000.000**
1. Đầu tư dài hạn khác	258	12	1.000.000.000	1.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
III- Tài sản dài hạn khác	**260**		**162.844.333.006**	**178.537.763.582**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	162.844.333.006	178.452.839.674
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	84.923.908
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**2.568.777.798.327**	**2.809.733.380.708**

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012 (Trình bày lại)
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	**300**		**1.937.319.676.037**	**2.150.487.335.970**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**1.735.491.442.900**	**1.831.971.689.661**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	1.587.252.687.370	1.677.563.900.314
2. Phải trả người bán	312		81.664.562.652	80.455.628.459
3. Người mua trả tiền trước	313		840.450.325	1.355.295.004
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	25.407.987.286	10.906.117.763
5. Phải trả người lao động	315		12.282.560.261	10.913.063.359
6. Chi phí phải trả	316		16.032.132.752	31.356.356.741
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		7.555.793.993	6.278.195.636
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.455.268.261	13.143.132.385
II- Nợ dài hạn	**330**		**201.828.233.137**	**318.515.646.309**
1. Vay và nợ dài hạn	334	16	201.828.233.137	318.515.646.309
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**631.458.122.290**	**659.246.044.738**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	**17**	**631.458.122.290**	**659.246.044.738**
1. Vốn điều lệ	411		492.202.620.000	492.202.620.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		363.790.000	363.790.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		8.835.568.717	8.835.568.717
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		145.945.713.472	145.945.713.472
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		27.269.699.265	27.269.699.265
6. Lỗ lũy kế	420		(43.159.269.164)	(15.371.346.716)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**2.568.777.798.327**	**2.809.733.380.708**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2013	31/12/2012
1. Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	916	2.812
Euro (EUR)	417	416

Đặng Thị Tuyết Dung	**Nguyễn Hoàng Ngân**	**Nguyễn Thanh Hà**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hưng Yên, ngày 18 tháng 02 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2013	2012 (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng	**01**	**19**	**3.469.489.067.500**	**3.925.177.615.621**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	53.397.162.873	51.618.141.194
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01-02)	**10**		**3.416.091.904.627**	**3.873.559.474.427**
4. Giá vốn hàng bán	11	20	3.188.310.643.216	3.620.338.714.065
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20 = 10-11)	**20**		**227.781.261.411**	**253.220.760.362**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	4.161.922.700	6.509.445.186
7. Chi phí tài chính	22	23	163.996.213.425	198.275.280.386
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*163.212.576.687*	*146.036.237.558*
8. Chi phí bán hàng	24		40.515.565.893	38.019.606.741
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		61.700.180.627	44.510.701.423
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	**30**		**(34.268.775.834)**	**(21.075.383.002)**
11. Thu nhập khác	31		7.699.559.141	6.044.765.812
12. Chi phí khác	32		1.133.781.847	1.455.805.616
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	**40**		**6.565.777.294**	**4.588.960.196**
14. Tổng lỗ kế toán trước thuế (50 = 30+40)	**50**		**(27.702.998.540)**	**(16.486.422.806)**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	24	84.923.908	84.923.910
17. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	**60**		**(27.787.922.448)**	**(16.571.346.716)**
18. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	25	(565)	(402)

Đặng Thị Tuyết Dung	**Nguyễn Hoàng Ngân**	**Nguyễn Thanh Hà**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hưng Yên, ngày 18 tháng 02 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2013	2012 (Trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**(27.702.998.540)**	**(16.486.422.806)**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	122.146.608.150	73.626.245.826
- Các khoản dự phòng	03	4.775.803.449	55.645.510.287
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(211.889.610)	622.437.544
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(4.523.375.204)	(6.540.965.269)
- Chi phí lãi vay	06	163.212.576.687	146.036.237.558
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**257.696.724.932**	**252.903.043.140**
- Thay đổi các khoản phải thu	09	92.981.897.795	(98.463.663.948)
- Thay đổi hàng tồn kho	10	(157.299.722.437)	26.814.348.700
- Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	5.778.002.025	(147.493.829.388)
- Thay đổi chi phí trả trước	12	20.072.852.368	(3.824.616.818)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(166.260.712.211)	(139.729.534.153)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.894.665.826)	(8.602.473.596)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	7.258.703.173	27.799.188.119
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(8.181.978.252)	(13.036.672.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**50.151.101.567**	**(103.634.210.694)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.281.099.565)	(3.535.390.907)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.965.600.000	44.700.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(18.409.086.482)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	38.896.559.856	3.346.200.030
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.771.647.183	6.509.445.186
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**46.352.707.474**	**(12.044.132.173)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.521.345.459.698	3.405.129.387.054
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.728.344.894.831)	(3.244.983.157.906)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các cổ đông	36	-	(29.993.150.000)
4. Tiền tăng do nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà		-	43.119.290.433
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(206.999.435.133)**	**173.272.369.581**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**(110.495.626.092)**	**57.594.026.714**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**457.723.935.305**	**400.129.908.591**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.963.076	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**347.230.272.289**	**457.723.935.305**

Đặng Thị Tuyết Dung	Nguyễn Hoàng Ngân	Nguyễn Thanh Hà
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Hưng Yên, ngày 18 tháng 02 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 1748/QĐ-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Thép Việt-Ý thuộc Công ty Sông Đà 12 - Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0900222647 thay đổi lần thứ 11 ngày 31 tháng 5 năm 2012 và lần thứ 12 ngày 21 tháng 6 năm 2012 (nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà, mã số doanh nghiệp 0203004401 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 16 tháng 6 năm 2008) với số vốn điều lệ là 492.202.620.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, CHXHCN Việt Nam.

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm:

- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Hà Nội;
- Chi nhánh Tây Bắc - Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý tại Hải Phòng.

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 975 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 1.024 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy sản xuất sắt, thép gang;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở hữu sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường sắt;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ cho ngành thép;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ cho ngành thép;

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và tiêu thụ các loại thép cuộn từ ϕ6 - ϕ8 và thép thanh từ D10 đến D40.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ("Thông tư 203") ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn, đầu tư dài hạn, và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình còn lại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2013 (Số năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	5 - 11
Thiết bị văn phòng	4 - 5
Phương tiện vận tải	6 - 8
Cây lâu năm	20

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình của Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình của Chi nhánh của Công ty tại Hải Phòng thể hiện giá trị đền bù giải phòng mặt bằng khu đất xây dựng nhà máy được ghi nhận như quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng còn lại theo hợp đồng thuê đất là 29 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

- Khoản trả trước tiền thuê văn phòng, được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà tại ngày sáp nhập. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian là 10 năm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	2.309.556.159	1.923.661.362
Tiền gửi ngân hàng	84.920.716.130	60.300.273.297
Các khoản tương đương tiền (i)	260.000.000.000	395.500.000.646
	347.230.272.289	**457.723.935.305**

(i) Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá ba tháng.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu các bên liên quan	65.421.831.095	63.092.925.606
Phải thu các đối tượng khác	234.177.627.146	342.168.204.399
Trong đó:		
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	*79.767.953.658*	*231.525.720.404*
Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Phát Linh	*40.336.528.098*	*984.930.306*
Công ty Cổ phần Thép Đất Việt	*42.193.206.662*	*36.183.124.722*
Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Xây Dựng	-	*18.041.781.548*
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại 319	*1.575.717*	*11.952.805.240*
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thép Nhân Luật	*15.280.049.281*	*4.905.822.422*
Các công ty khác	*56.598.313.730*	*38.574.019.757*
	299.599.458.241	**405.261.130.005**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Phải thu tiền thép phế giao thiếu (i)	29.910.807.340	24.954.625.758
Phải thu tiền cược container	412.000.264	2.508.166.525
Khác	5.881.442.907	4.253.830.705
	36.204.250.511	**31.716.622.988**

(i) Phản ánh giá trị thép phế giao thiếu so với hóa đơn của các nhà cung cấp nước ngoài phát sinh tại Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng (đã thanh toán). Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng toàn bộ số phải thu này sẽ được hoàn trả bằng tiền và hàng trong tương lai.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	161.008.491.491	120.830.215.927
Nguyên liệu, vật liệu	434.890.083.202	385.126.820.085
Công cụ, dụng cụ	4.315.341.125	4.816.580.333
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	1.660.714.854
Thành phẩm	291.461.360.325	222.045.304.507
Cộng	**891.675.276.143**	**734.479.635.706**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(2.170.015.794)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**891.675.276.143**	**732.309.619.912**

Như trình bày tại Thuyết minh số 14, tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, một phần hàng tồn kho của Công ty đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn ngân hàng với giá trị thỏa thuận định giá khoảng 100 tỷ VND (31 tháng 12 năm 2012 khoảng 32 tỷ VND).

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 2.170.015.794 VND (năm 2012: 0 VND).

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cây lâu năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2013	**514.487.362.739**	**799.741.258.985**	**70.047.266.465**	**1.631.972.069**	**928.210.158**	**1.386.836.070.416**
Tăng trong năm	-	-	-	**11.400.000**	-	**11.400.000**
Mua trong năm	-	-	-	11.400.000	-	11.400.000
Giảm trong năm	-	**623.340.594**	**1.534.653.570**	**450.956.773**	-	**2.608.950.937**
Thanh lý, nhượng bán	-	419.047.619	1.534.653.570	-	-	1.953.701.189
Giảm khác	-	204.292.975	-	450.956.773	-	655.249.748
Tại ngày 31/12/2013	**514.487.362.739**	**799.117.918.391**	**68.512.612.895**	**1.192.415.296**	**928.210.158**	**1.384.238.519.479**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2013	**114.529.183.350**	**343.321.762.367**	**28.881.478.099**	**932.948.993**	**77.239.291**	**487.742.612.100**
Tăng trong năm	**35.482.174.594**	**77.937.726.859**	**8.151.993.591**	**271.562.350**	**46.410.504**	**121.889.867.898**
Khấu hao trong năm	35.482.174.594	77.937.726.859	8.151.993.591	271.562.350	46.410.504	121.889.867.898
Giảm trong năm	-	**603.338.354**	**822.714.925**	**334.012.894**	-	**1.760.066.173**
Thanh lý, nhượng bán	-	419.047.619	822.714.925	-	-	1.241.762.544
Giảm khác	-	184.290.735	-	334.012.894	-	518.303.629
Tại ngày 31/12/2013	**150.011.357.944**	**420.656.150.872**	**36.210.756.765**	**870.498.449**	**123.649.795**	**607.872.413.825**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2013	**364.476.004.795**	**378.461.767.519**	**32.301.856.130**	**321.916.847**	**804.560.363**	**776.366.105.654**
Tại ngày 31/12/2012	**399.958.179.389**	**456.419.496.618**	**41.165.788.366**	**699.023.076**	**850.970.867**	**899.093.458.316**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 255.245.611.003 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 22.390.476.348 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 14, tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, dây chuyền cán thép và trạm sinh khí than của Công ty đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn ngân hàng với giá trị được thỏa thuận định giá còn lại là 8.359.611.216 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 25.996.046.396 VND).

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)

Như trình bày tại Thuyết minh số 16, tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải của Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay dài hạn ngân hàng với giá trị còn lại là 666.828.745.091 VND (31 tháng 12 năm 2012 là 809.322.887.304 VND).

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2013	**28.019.135.751**
Tại ngày 31/12/2013	**28.019.135.751**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2013	**1.591.303.057**
Khấu hao trong năm	765.776.124
Tại ngày 31/12/2013	**2.357.079.181**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/12/2013	**25.662.056.570**
Tại ngày 31/12/2012	**26.427.832.694**

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm giá trị quyền sử dụng hai lô đất tại Hưng Yên và Hải Phòng.

Quyền sử dụng đất tại Hưng Yên phản ánh tiền thuê 10.000 m2 đất tại Khu Công nghiệp Phố Nối A trong thời gian 43 năm. Khu đất được dự định sử dụng cho mục đích di dời xưởng luyện cán thép và dây chuyền sản xuất số 2.

Quyền sử dụng đất của Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng phản ánh giá trị đền bù giải phóng mặt bằng khu đất xây dựng nhà máy tại Hải Phòng được ghi nhận trong khoản mục quyền sử dụng đất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng còn lại theo hợp đồng thuê đất là 29 năm.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cuối năm	**21.845.845.943**	**22.872.064.378**
Trong đó:		
- Công trình tuyến đường vào nhà máy (Chi nhánh Hải Phòng)	12.455.290.901	14.855.290.901
- Công trình khu nhà ở cán bộ công nhân viên tại xã Thiên Hương (Chi nhánh Hải Phòng)	9.259.918.427	8.016.773.477
Khác	130.636.615	-
	21.845.845.943	**22.872.064.378**

12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Khoản đầu tư dài hạn khác phản ánh khoản tiền đầu tư vào Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí với số lượng 100.000 cổ phiếu, giá mua bằng mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí thuê văn phòng tại Tòa nhà HH4 Mỹ Đình	36.496.827.500	37.287.372.500
Lợi thế thương mại (i)	120.344.409.506	134.642.055.314
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.003.096.000	6.523.411.860
	162.844.333.006	**178.452.839.674**

(i) Lợi thế thương mại phát sinh do nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà vào Công ty. Khoản lợi thế thương mại phát sinh được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ năm 2012.

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay ngắn hạn	**1.470.565.274.198**	**1.560.876.487.142**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	714.506.930.704	832.667.187.507
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	463.168.739.746	371.950.036.266
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hưng Yên	131.596.006.934	190.461.746.786
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	158.845.650.214	133.709.828.954
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hưng Yên	2.447.946.600	-
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	-	32.087.687.629
Nợ dài hạn đến hạn trả	**116.687.413.172**	**116.687.413.172**
	1.587.252.687.370	**1.677.563.900.314**

Các khoản vay ngắn hạn được thực hiện dưới hình thức vay theo hạn mức tín dụng. Các khoản vay này có thể rút bằng Đồng Việt Nam hoặc các ngoại tệ chuyển đổi khác, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các ngân hàng.

Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hưng Yên được đảm bảo bằng toàn bộ tài khoản tiền gửi tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu mà Công ty là đơn vị thụ hưởng.

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)

Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên được đảm bảo bằng giá trị dây truyền cán và trạm sinh khí than. Theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 300054100-03/HĐTC/Vietinbank-VIS ký ngày 27/9/2012 giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên và Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý, nguyên giá tài sản thế chấp theo giá trị thỏa thuận được định giá là 224.909.995.046 VND, giá trị được thỏa thuận định giá còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 8.359.611.216 VND.

Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hưng Yên được đảm bảo bằng sổ đỏ mảnh đất trụ sở Công ty đang thuê với thời hạn 34 năm, toàn bộ tài khoản tiền gửi tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu mà Công ty là đơn vị thụ hưởng.

Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên được đảm bảo bằng hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh. Theo Biên bản định giá tài sản ký ngày 12/4/2013 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên và Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý, giá trị hàng hóa luân chuyển bình quân làm giá trị tài sản thế chấp là 100 tỷ VND.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	25.019.509.962	10.438.270.390
Thuế thu nhập cá nhân	388.477.324	456.687.034
Các loại thuế khác	-	9.363.539
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.796.800
	25.407.987.286	**10.906.117.763**

16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (i)	201.828.233.137	318.515.646.309
	201.828.233.137	**318.515.646.309**

(i) Khoản vay dài hạn của Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà, nay là Chi nhánh của Công ty tại Hải Phòng. Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương được thực hiện theo Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTD/VIS ngày 11/8/2007 để đầu tư Dự án Xây dựng Nhà máy Sản xuất Phôi thép ở Hải Phòng. Bên vay thế chấp toàn bộ Nhà máy Sản xuất Phôi thép của Dự án, bao gồm toàn bộ máy móc thiết bị, xe cộ, các công trình xây dựng và các bất động sản, động sản khác nằm trên hay liên quan đến Nhà máy Sản xuất Phôi thép của Dự án (hiện có hoặc sẽ hình thành trong tương lai), bao gồm cả quyền được nhận tiền bảo hiểm từ tài sản này. Theo biên bản sửa đổi lần 1 của Hợp đồng thế chấp số 03/VIS ngày 20/02/2009, giá trị còn lại của tài sản thế chấp tại ngày 31/12/2013 là 666.828.745.091 VND (31 tháng 12 năm 2012 là 809.322.887.304 VND).

16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Trong vòng một năm	116.687.413.172	116.687.413.172
Trong năm thứ hai	116.687.413.172	116.687.413.172
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	85.140.819.965	201.828.233.137
	318.515.646.309	**435.203.059.481**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	116.687.413.172	116.687.413.172
Số phải trả sau 12 tháng	**201.828.233.137**	**318.515.646.309**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2012	**300.000.000.000**	**363.790.000**	**8.835.568.717**	**130.092.933.471**	**25.909.026.633**	**58.413.452.633**	**523.614.771.454**
Phát hành cổ phiếu tăng vốn	192.202.620.000	-	-	-	-	-	192.202.620.000
Phân phối lợi nhuận năm 2011	-	-	-	15.852.780.001	1.360.672.632	(57.213.452.633)	(40.000.000.000)
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	(16.571.346.716)	(16.571.346.716)
Tại ngày 31/12/2012	**492.202.620.000**	**363.790.000**	**8.835.568.717**	**145.945.713.472**	**27.269.699.265**	**(15.371.346.716)**	**659.246.044.738**
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	(27.787.922.448)	(27.787.922.448)
Tại ngày 31/12/2013	**492.202.620.000**	**363.790.000**	**8.835.568.717**	**145.945.713.472**	**27.269.699.265**	**(43.159.269.164)**	**631.458.122.290**

Số cổ phiếu đang lưu hành

	31/12/2013	31/12/2012
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49.220.262	49.220.262
Cổ phiếu thường	*49.220.262*	*49.220.262*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động: Bộ phận sản xuất phôi thép, Bộ phận cán thép và phân phối thép thành phẩm. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất phôi thép tại chi nhánh Hải Phòng: luyện phôi thép các loại từ thép phế.
- Bộ phận cán thép và phân phối thép thành phẩm tại trụ sở Công ty: cán thép thành phẩm từ phôi thép và phân phối ra thị trường.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

	Công ty	Chi nhánh Hải Phòng	Loại trừ	Tổng cộng
	31/12/2013	31/12/2013	31/12/2013	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	2.636.619.876.842	1.092.345.769.768	(1.160.187.848.283)	2.568.777.798.327
Tổng tài sản				**2.568.777.798.327**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	(1.866.171.815.706)	(1.228.446.197.820)	1.157.298.337.489	(1.937.319.676.037)
Tổng nợ phải trả				**(1.937.319.676.037)**

	Công ty	Chi nhánh Hải Phòng	Loại trừ	Tổng cộng
	2013	2013	2013	2013
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần	5.505.255.737.975	3.018.581.269.444	(5.107.745.102.792)	3.416.091.904.627
Giá vốn	(5.361.665.124.849)	(2.942.316.731.285)	5.115.671.212.918	(3.188.310.643.216)
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Kết quả kinh doanh bộ phận	143.590.613.126	76.264.538.159	7.926.110.126	227.781.261.411
Doanh thu hoạt động tài chính	4.003.172.549	158.750.151	-	4.161.922.700
Chi phí tài chính	(32.153.750.340)	(131.842.463.085)	-	(163.996.213.425)
Chi phí không phân bổ	(85.084.745.460)	(17.131.001.060)	-	(102.215.746.520)
Lợi nhuận khác	857.298.915	5.708.478.379	-	6.565.777.294
Lợi nhuận trước thuế	**31.212.588.790**	**(66.841.697.456)**	**7.926.110.126**	**(27.702.998.540)**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(84.923.908)	-	-	(84.923.908)
Lợi nhuận sau thuế trong năm	**31.127.664.882**	**(66.841.697.456)**	**7.926.110.126**	**(27.787.922.448)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2013 VND	2012 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	3.469.489.067.500	3.925.177.615.621
	3.469.489.067.500	**3.925.177.615.621**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	52.556.289.273	49.157.868.454
Giảm giá hàng bán	-	11.457.000
Hàng bán bị trả lại	840.873.600	2.448.815.740
	53.397.162.873	**51.618.141.194**

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2013 VND	2012 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.188.310.643.216	3.614.457.299.382
Giá vốn của hoạt động gia công	-	5.881.414.683
	3.188.310.643.216	**3.620.338.714.065**

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2013 VND	2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.770.057.063.766	3.342.551.784.890
Chi phí nhân công	83.802.848.941	60.814.039.130
Chi phí khấu hao tài sản cố định	122.146.608.150	73.626.245.826
Chi phí dự phòng	1.088.072.361	2.170.015.794
Chi phí dịch vụ mua ngoài	267.006.292.692	166.883.251.967
Chi phí khác	33.066.707.922	29.499.643.215
	3.277.167.593.832	**3.675.544.980.822**

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2013 VND	2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.669.713.849	5.920.437.745
Doanh thu hoạt động tài chính khác	492.208.851	589.007.441
	4.161.922.700	**6.509.445.186**

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2013 VND	2012 VND
Chi phí lãi vay	163.212.576.687	146.036.237.558
Lỗ chênh lệch tỷ giá	65.716.767	1.990.526.660
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	646.782.519	622.437.544
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	49.130.722.381
Chi phí tài chính khác	71.137.452	495.356.243
	163.996.213.425	**198.275.280.386**

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	2013 VND	2012 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện tại		
Lỗ kế toán trước thuế	**(27.702.998.540)**	**(16.486.422.806)**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.292.607.308	3.232.491.021
Thu nhập chịu thuế	**(26.410.391.232)**	**(13.253.931.785)**
Thu nhập chịu thuế suất thông thường	-	-
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập hoãn lại	**84.923.908**	**84.923.910**
	84.923.908	**84.923.910**

25. LỖ CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	2013	2012 (Trình bày lại)
Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	(27.787.922.448)	(16.571.346.716)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	49.220.262	41.268.866
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND)	(565)	(402)

26. TÀI SẢN TIỀM TÀNG

Công ty Cổ phần Thép Việt-Ý đang tiến hành các thủ tục pháp lý để giải quyết tranh chấp phát sinh với đối tác bán hàng của Công ty do đối tác bán hàng đã vi phạm các điều khoản giao hàng theo hợp đồng đã được hai bên ký kết. Theo kết luận bản án sơ thẩm của Tòa án, Công ty có thể thu được từ đối tác này số tiền khoảng 28 tỷ VND. Tuy nhiên, kết quả cuối cùng còn tùy thuộc vào quyết định pháp lý cuối cùng của các cơ quan hữu quan và khả năng trả nợ của đối tác. Do đó, Công ty chưa hạch toán số tiền có thể thu được này. Công ty đã lập dự phòng 100% khoản phải thu này. Báo cáo này chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có liên quan đến tài sản tiềm tàng nêu trên.

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 14 và 16, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ đi lỗ lũy kế).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Các khoản vay	1.789.080.920.507	1.996.079.546.623
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	347.230.272.289	457.723.935.305
Nợ thuần	1.441.850.648.218	1.538.355.611.318
Vốn chủ sở hữu	659.246.044.738	659.246.044.738
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	2,19	2,33

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	347.230.272.289	457.723.935.305
Phải thu khách hàng và phải thu khác	302.688.374.283	410.808.237.767
Đầu tư ngắn hạn	-	38.896.559.856
Đầu tư dài hạn	1.000.000.000	270.000.000
Tài sản tài chính khác	8.284.507	85.911.212
Tổng cộng	**650.926.931.079**	**907.784.644.140**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.789.080.920.507	1.996.079.546.623
Phải trả người bán và phải trả khác	89.220.356.645	91.830.926.653
Chi phí phải trả	16.032.132.752	31.356.356.741
Tổng cộng	**1.894.333.409.904**	**2.119.266.830.017**

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	49.138.891.960	18.157.725.953	31.292.228.991	24.215.245
Euro (EUR)	-	-	12.082.915	11.469.160

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp. Số gốc vay theo lãi suất thả nổi được phản ánh qua bảng sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Gốc vay theo lãi suất thả nổi	1.789.080.920.507	1.996.079.546.623
	1.789.080.920.507	**1.996.079.546.623**

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt kỳ hoạt động, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lỗ trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ tăng/giảm khoảng 35,8 tỷ VND (31/12/2012: tăng/giảm khoảng 39,9 tỷ VND).

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lỗ trước thuế
		VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013		
VND	200	35.781.618.410
VND	(200)	(35.781.618.410)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012		
VND	200	39.921.590.932
VND	(200)	(39.921.590.932)

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Hiện tại, Công ty không có biện pháp phòng ngừa rủi ro, phụ thuộc hoàn toàn vào thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

31/12/2013	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	347.230.272.289	-	347.230.272.289
Phải thu khách hàng và phải thu khác	302.688.374.283	-	302.688.374.283
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Tài sản tài chính khác	8.284.507	-	8.284.507
Tổng cộng	**649.926.931.079**	**1.000.000.000**	**650.926.931.079**

31/12/2013	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	89.220.356.645	-	89.220.356.645
Chi phí phải trả	16.032.132.752	-	16.032.132.752
Các khoản vay	1.587.252.687.370	201.828.233.137	1.789.080.920.507
Tổng cộng	**1.692.505.176.767**	**201.828.233.137**	**1.894.333.409.904**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(1.042.578.245.688)**	**(200.828.233.137)**	**(1.243.406.478.825)**

31/12/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	457.723.935.305	-	457.723.935.305
Phải thu khách hàng và phải thu khác	410.808.237.767	-	410.808.237.767
Đầu tư ngắn hạn	38.896.559.856	-	38.896.559.856
Đầu tư dài hạn	-	270.000.000	270.000.000
Tài sản tài chính khác	85.911.212	-	85.911.212
Tổng cộng	**907.514.644.140**	**270.000.000**	**907.784.644.140**

31/12/2012	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	91.830.926.653	-	91.830.926.653
Chi phí phải trả	31.356.356.741	-	31.356.356.741
Các khoản vay	1.677.563.900.314	318.515.646.309	1.996.079.546.623
Tổng cộng	**1.800.751.183.708**	**318.515.646.309**	**2.119.266.830.017**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(893.236.539.568)**	**(318.245.646.309)**	**(1.211.482.185.877)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, công nợ tài chính lớn hơn tài sản tài chính với số tiền là 893.236.539.568 VND. Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá rằng Công ty có thể huy động các khoản vay từ các hợp đồng hạn mức tín dụng ký kết với ngân hàng và bán hàng hóa tồn kho để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2013 VND	2012 VND
Doanh thu		
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	47.120.367.400	105.228.292.810
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	29.693.012.180	54.628.308.820
Công ty Cổ phần Sông Đà 5.05	414.603.200	827.698.600
Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04	1.059.562.400	16.939.270.970
Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 9.08	9.050.709.300	5.801.632.670
Xí nghiệp Sông Đà 6.05 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	-	5.254.985.950
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	-	2.318.868.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà	3.893.760.100	17.622.137.500
Xí nghiệp Sông Đà 6.02 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	15.388.510.150	3.464.947.570
Xí nghiệp Sông Đà 10.3 - Công ty Cổ phần Sông Đà 10	19.377.651.400	-
Công ty Cổng phần Sông Đà 1	2.928.300.000	4.761.333.200
Xí nghiệp Sông Đà 10.6 - Công ty Cổ phần Sông Đà 10	36.660.000.310	-
Xí nghiệp Sông Đà 6.01 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	15.010.196.170	4.190.029.460
Xí nghiệp Sông Đà 9.05 - Công ty Cổ phần Sông Đà 9	1.475.787.750	2.407.884.150
Chi nhánh Sông Đà 4.09 - Công ty Cổ phần Sông Đà 4	3.090.442.650	4.035.560.010
Xí nghiệp Sông Đà 6.03 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	1.591.056.050	-
Chi nhánh Sông Đà 4.06 - Công ty Cổ phần Sông Đà 4	3.092.445.000	1.422.667.500
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	-	1.719.696.500
Các bên liên quan khác	3.464.642.500	2.226.050.766
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà	616.768.436	786.182.820
Tập đoàn Sông Đà	-	14.099.905.000
Bên liên quan khác	5.909.091	659.536

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	12.039.771.199	21.413.164.358
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	15.160.558.913	8.997.794.666
Xí nghiệp Sông Đà 10.7 - Công ty Cổ phần Sông Đà 10	919.057.835	6.819.057.835
Xí nghiệp Sông Đà 6.03 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	4.160.878.474	5.498.184.624
Chi nhánh Sông Đà 604 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	-	3.029.406.607
Xí nghiệp Sông Đà 6.02 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	3.375.676.625	2.859.007.360
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	-	2.100.754.800
Chi nhánh Sông Đà 4.06 - Công ty Cổ phần Sông Đà 4	2.092.445.000	1.564.934.250
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	-	1.520.818.200
Xí nghiệp Sông Đà 6.01 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	4.226.500.707	1.898.489.450
Chi nhánh Sông Đà 4.09 - Công ty Cổ phần Sông Đà 4	1.498.201.894	1.398.714.979
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	-	1.343.202.300
Xí nghiệp Sông Đà 6.05 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	-	902.078.320
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà	167.030.520	858.051.940
Chi nhánh Tây Nguyên - Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1	720.131.400	792.954.550
Công ty Cổ phần Sông Đà 8	-	657.696.597
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	-	535.938.820
Công ty Cổ phần Sông Đà 5.05	319.372.428	319.372.428
Xí nghiệp Sông Đà 10.3 - Công ty Cổ phần Sông Đà 10	7.251.316.724	188.722.933
Xí nghiệp Sông Đà 10.6 - Công ty Cổ phần Sông Đà 10	9.023.872.341	84.743.890
Chi nhánh Sông Đà 908 - Công ty Cổ phần Sông Đà 9	3.329.240.080	-
Các bên liên quan khác	1.137.776.955	309.836.699
Các khoản phải trả		
Ban điều hành Thủy điện XEKAMAN 3	260.423.152	260.423.152
Các bên liên quan khác	3.776.398	82.400.688

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	2013 VND	2012 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.762.600.352	2.065.554.334

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) — **MẪU SỐ B 09-DN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán, kết quả kinh doanh và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được điều chỉnh hồi tố theo Biên bản của kiểm toán Nhà nước như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu đã trình bày tại báo cáo năm trước	Số trình bày lại theo Kiểm toán Nhà nước	Chênh lệch
		VND	VND	VND
Trả trước cho người bán	132	26.881.467.971	21.874.181.971	5.007.286.000
Tài sản cố định hữu hình	221	898.708.709.226	899.093.458.316	(384.749.090)
Nguyên giá	*222*	*1.386.360.283.144*	*1.386.836.070.416*	*(475.787.272)*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*	*(487.651.573.918)*	*(487.742.612.100)*	*91.038.182*
Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	129	(730.000.000)	-	(730.000.000)
Phải trả người bán	312	85.552.731.017	80.455.628.459	5.097.102.558
Lỗ sau thuế	420	16.575.912.364	15.371.346.716	1.204.565.648
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	3.620.723.463.155	3.620.338.714.065	384.749.090
Chi phí tài chính	22	199.005.280.386	198.275.280.386	730.000.000
Thu nhập khác	31	5.954.949.254	6.044.765.812	(89.816.558)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(431)	(402)	(29)

Đặng Thị Tuyết Dung	**Nguyễn Hoàng Ngân**	**Nguyễn Thanh Hà**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Hưng Yên, ngày 18 tháng 02 năm 2014